

Bản án số: 28/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30/3/2022.

“Về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Huệ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lê Thị Thận.

2. Ông Phạm Thành Đô.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Thế Vinh – Thẩm phán Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

***- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:*** Bà Mai Thị Thanh Tâm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 3 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 436/2021/TLST – HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2021, về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị N, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 8, xã H, huyện Đ, tỉnh P

- Bị đơn: Anh L, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 8, xã H, huyện Đ, tỉnh P

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/11/2021 nguyên đơn chị N trình bày:***

Chị và anh L tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận kết hôn số 89, quyển số 01/2008, ngày 21/10/2008. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, đến năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong lĩnh vực làm ăn kinh tế; chị nhận thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống thêm được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh L.

Về con chung: Chị và anh L có 02 con chung là A, sinh năm 2009 và B, sinh năm 2013. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu B, giao anh L chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu A. Không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Tại bản tự khai bổ sung ngày 21/3/2022 chị N trình bày: Hiện nay do chị đi làm công nhân xa nhà, công việc và nơi ở chưa ổn định, nên chị có trao đổi với anh L về việc sau khi ly hôn anh L có nghĩa vụ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cả hai con chung để hai con chung được ở gần nhau; Về cấp dưỡng nuôi con tự thoả thuận không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản, nợ chung: Chị N không yêu cầu Toà án giải quyết.

**\* Tại biên lời khai ngày 13/01/2022 bị đơn anh L trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác nhận thời gian chung sống và đăng ký kết hôn như chị N trình bày là đúng; Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 06/2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân chính dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn là do làm ăn kinh tế khó khăn dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm, nhiều lúc nóng tính nên anh có những lời lẽ không hay dẫn đến vợ chồng cãi vã nhau; Vợ chồng sống ly thân từ tháng 06/2021 cho đến nay, nhưng anh không đồng ý ly hôn vì tình cảm vẫn còn và sợ ảnh hưởng đến các con do các con còn nhỏ; Tại lời khai ngày 04/3/2022 anh L trình bày, nếu chị N cương quyết ly hôn, không muốn hoà giải để đoàn tụ gia đình, thì anh không níu kéo thêm, đề nghị Toà án không tiến hành hoà giải mà đưa vụ án ra xét xử để giải quyết ly hôn theo yêu cầu của chị N.

Về con chung: Anh và chị N có 02 con chung là A, sinh năm 2009 và B, sinh năm 2013. Sau khi ly hôn anh L đề nghị Toà án giao cả hai con cho anh trực tiếp nuôi dưỡng vì hiện nay chị N đi làm công nhân ở tỉnh Bình Dương không có điều kiện trực tiếp nuôi con; Anh đủ điều kiện để nuôi cả hai con và chị N thường xuyên ốm đau nên anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh L không yêu cầu Toà án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án chị N có đơn yêu cầu Toà án không tiến hành hoà giải và xét xử vắng mặt; anh L có đơn yêu cầu Toà án xét xử vắng mặt, nên Toà án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh L tự nguyện tìm hiểu tiến tới hôn nhân, được Ủy ban nhân dân xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 89, quyển số 01/2008, ngày 21/10/2008, nên quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh L là hôn nhân là hợp pháp.

Chị N và anh L chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu<sub>2</sub>

thuần, nguyên nhân chính là do bất đồng chính kiến trong làm ăn kinh tế của vợ chồng, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau; Anh L xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn nay chị N nhất quyết ly hôn nên anh đồng ý. Từ những căn cứ trên khẳng định mâu thuẫn giữa chị N và anh L là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của chị N là có cơ sở cần được chấp nhận.

2.2. Về con chung: Chị N và anh L có 02 con chung là A, sinh năm 2009 và B, sinh năm 2013. Chị N và anh L cùng có ý kiến anh L có đủ điều kiện trực tiếp nuôi con nên anh L là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau ly hôn để các con không phải xa nhau; Các con chung của anh L chị N đều trình bày ý kiến muốn ở cùng với cha và mẹ. Từ các căn cứ trên khi quyết định giải quyết cho anh L chị N ly hôn cần giao cả 02 con chung cho anh L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên là phù hợp.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị N và anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.4. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 51; Điều 56; Điều 81, Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147, 161, 218, 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTWQH16 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị N đối với bị đơn anh L; Xử cho chị N được ly hôn với anh L.

[2] Về con chung: Anh L có trách nhiệm trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung là A, sinh ngày 12/10/2009 và B, sinh ngày 30/6/2013 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; Đồng thời có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3] Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000168 ngày 03/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm<sub>3</sub>

trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- CCTHADS huyện Bù Đăng;
- UBND xã Minh Hưng;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

**T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**  
(Đã kí)

**NGUYỄN VĂN HUỆ**